





**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
ĐẮKLẮK**

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015**



Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 10 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 30/09/2015

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DỰ ĐẦU KỲ | | PHÁT SINH | | DỰ CUỐI KỲ | |
|-----------|--------------------------------------|---------------|-------------|----------------|----------------|---------------|-------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 111 | Tiền mặt | 432.607.607 | | | | | |
| 1111 | Tiền mặt VND | 415.802.021 | | 49.128.344.377 | 49.287.598.908 | 273.353.076 | |
| 1112 | Tiền mặt ngoại tệ | 16.805.586 | | 49.027.467.317 | 49.186.721.848 | 256.547.490 | |
| 112 | Tiền gửi ngân hàng | 2.406.505.886 | | 100.877.060 | 100.877.060 | 16.805.586 | |
| 1121 | Tiền Việt Nam | 2.366.705.329 | | 59.299.779.098 | 59.517.985.432 | 2.188.299.552 | |
| 1121AG | Ngân hàng NN & PTNN CN tại Đaklak | 52.959.359 | | 59.299.749.178 | 59.517.985.432 | 2.148.469.075 | |
| 1121HD | Ngân hàng phát triển nhà TPHCM-HD | 323.648.479 | | 1.688.292.456 | 1.536.063.417 | 205.188.398 | |
| 1121OCB | Ngân hàng CP Phương Đông tại Đaklak | 7.556.674 | | 4.315.029.457 | 4.581.676.969 | 57.000.967 | |
| 1121VCB | Ngân hàng Ngoại Thương CN tại Đaklak | 1.816.149.827 | | | 7.537.296 | 19.378 | |
| 1121VIB | Ngân hàng Quốc tế CN tại Đaklak | 28.900.399 | | 41.454.969.117 | 42.211.165.404 | 1.059.953.540 | |
| 1121VTB | Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN | 137.490.591 | | 6.752.266.537 | 6.556.217.800 | 224.949.136 | |
| 1122 | Ngoại tệ | 39.800.557 | | 5.089.191.611 | 4.625.324.546 | 601.357.656 | |
| 1122VTB | Ngân hàng Công Thương Việt Nam- CN | 39.800.557 | | 29.920 | | 39.830.477 | |
| 113 | Tiền đang chuyển | 9.287.865 | | 29.920 | | 39.830.477 | |
| 1131 | Tiền Việt Nam | 9.287.865 | | 4.303.424.971 | 4.292.107.599 | 20.605.237 | |
| 128 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | 4.303.424.971 | 4.292.107.599 | 20.605.237 | |
| 1281 | Tiền gửi có kỳ hạn | 550.000.000 | | 1.500.000.000 | 250.000.000 | 1.800.000.000 | |
| 131 | Phải thu của khách hàng | 550.000.000 | | 1.500.000.000 | 250.000.000 | 1.800.000.000 | |
| 1311 | Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 3.657.492.156 | 292.019.165 | 31.811.771.626 | 31.201.568.605 | 4.168.463.070 | 192.787.058 |
| 133 | Thuế GTGT được khấu trừ | 3.657.492.156 | 292.019.165 | 31.811.771.626 | 31.201.568.605 | 4.168.463.070 | 192.787.058 |
| 1331 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá | 341.672.081 | | 2.871.811.585 | 3.186.999.956 | 26.483.710 | |
| 13311 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá | | | 2.020.307.920 | 2.020.307.920 | | |
| 1332 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá | | | 2.020.307.920 | 2.020.307.920 | | |
| 1332 | Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ | 341.672.081 | | 851.503.665 | 1.166.692.036 | 26.483.710 | |
| 136 | Phải thu nội bộ | 3.782.325.913 | | 26.775.604.610 | 22.313.491.142 | 8.244.439.381 | |



| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỶ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỶ | |
|-----------|---------------------------------|-----------------|-----------|----------------|----------------|-----------------|-----------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 1368 | Phải thu nội bộ khác | 3.782.325.913 | | 26.775.604.610 | 22.313.491.142 | 8.244.439.381 | |
| 138 | Phải thu khác | 30.933.384 | 2.365.700 | 43.338.088 | 43.529.872 | 30.741.600 | 2.365.700 |
| 1388 | Phải thu khác | 30.933.384 | 2.365.700 | 43.338.088 | 43.529.872 | 30.741.600 | 2.365.700 |
| 13881 | Phải thu khác ngân hàng | 30.933.384 | 2.365.700 | 43.338.088 | 43.529.872 | 30.741.600 | 2.365.700 |
| 141 | Tạm ứng | 647.241.473 | | 2.425.953.424 | 2.301.499.811 | 771.695.086 | |
| 152 | Nguyên liệu, vật liệu | 460.509.888 | | 6.024.240.356 | 6.112.248.815 | 372.501.429 | |
| 152A | Nguyên liệu, vật liệu trong kho | 11.044.647 | | 74.647.170 | 64.647.170 | 21.044.647 | |
| 152C | Nguyên vật liệu CVN | 36.127.574 | | 195.477.420 | 203.975.065 | 27.629.929 | |
| 152G | Nguyên vật liệu KSCN | 9.136.537 | | 45.870.170 | 39.072.317 | 15.934.390 | |
| 152K | Nguyên vật liệu KSSG-BM | 404.201.130 | | 5.708.245.596 | 5.804.554.263 | 307.892.463 | |
| 153 | Công cụ, dụng cụ | 66.105.810 | | 331.203.806 | 331.014.408 | 66.295.208 | |
| 1531 | Công cụ, dụng cụ Công ty | 9.491.216 | | 1.000.000 | 1.623.000 | 8.868.216 | |
| 1531A | Công cụ, dụng cụ KSCN | 41.700 | | | | 41.700 | |
| 1531E | Công cụ, dụng cụ KSSG-BM | | | 330.203.806 | 329.021.988 | 1.181.818 | |
| 1532 | Bao bì luân chuyển | 56.572.894 | | | 369.420 | 56.203.474 | |
| 154 | Chi phí SXKD dở dang | | | 40.451.256.427 | 40.451.256.427 | | |
| 1542 | Chi phí KD tham quan, hướng dẫn | | | 5.296.051.447 | 5.296.051.447 | | |
| 1543 | Chi phí KD vận chuyển Du Lịch | | | 788.079.439 | 788.079.439 | | |
| 1544 | Chi phí KD phòng ngủ | | | 8.574.478.669 | 8.574.478.669 | | |
| 1545 | Chi phí KD hàng ăn | | | 23.020.412.350 | 23.020.412.350 | | |
| 1547 | Chi phí KD mặt bằng | | | 1.325.866.338 | 1.325.866.338 | | |
| 1549 | Chi phí KD dịch vụ khác | | | 1.446.368.184 | 1.446.368.184 | | |
| 156 | Hàng hóa | 1.320.278.476 | | 11.230.012.208 | 11.644.912.669 | 905.378.015 | |
| 1561 | Giá mua hàng hóa | 1.320.278.476 | | 11.230.012.208 | 11.644.912.669 | 905.378.015 | |
| 1561A | Hàng hóa kho Công Ty | 987.108.234 | | 9.206.507.902 | 9.667.487.786 | 526.128.350 | |
| 1561B | Hàng hóa cơ sở | 333.170.242 | | 2.023.504.306 | 1.977.424.883 | 379.249.665 | |
| 211 | Tài sản cố định hữu hình | 214.976.102.510 | | 8.515.036.654 | | 223.491.139.164 | |
| 2111 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 165.085.429.744 | | 8.515.036.654 | | 173.600.466.398 | |
| 2112 | Máy móc, thiết bị | 47.362.428.827 | | | | 47.362.428.827 | |

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỶ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỶ | |
|-----------|---|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 2113 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 1.276.408.725 | | | | 1.276.408.725 | |
| 2115 | Cây lâu năm, súc vật /v cho SP | 1.251.835.214 | | | | 1.251.835.214 | |
| 213 | TSCĐ vô hình | 83.279.000 | | | | 83.279.000 | |
| 2135 | Phần mềm máy tính | 32.000.000 | | | | 32.000.000 | |
| 2138 | TSCĐ vô hình khác | 51.279.000 | | | | 51.279.000 | |
| 214 | Hao mòn tài sản cố định | | 43.114.046.577 | | 7.466.918.859 | | 50.580.965.436 |
| 2141 | Hao mòn TSCĐ hữu hình | | 37.581.105.789 | | 7.090.531.488 | | 44.671.637.277 |
| 2143 | Hao mòn TSCĐ vô hình | | 83.279.000 | | | | 83.279.000 |
| 21431 | HM TSCĐ VH - Quyền sử dụng đất | | 5.179.238 | | | | 5.179.238 |
| 21435 | HM TSCĐ VH - Phần mềm máy tính | | 78.099.762 | | | | 78.099.762 |
| 2147 | Hao mòn TSCĐ bất động sản đầu tư | | 5.449.661.788 | | 376.387.371 | | 5.826.049.159 |
| 217 | Bã động sản đầu tư | 12.131.503.074 | | | | 12.131.503.074 | |
| 222 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 332.240.000 | | | 332.240.000 | | |
| 228 | Đầu tư dài hạn khác | 183.510.000 | | | | 183.510.000 | |
| 2288 | Đầu tư dài hạn khác | 183.510.000 | | | | 183.510.000 | |
| 242 | Chi phí trả trước | 756.977.543 | | 666.450.562 | 569.213.331 | | |
| 2421 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 23.871.876 | | 43.738.938 | 26.362.851 | | |
| 2422 | Chi phí trả trước dài hạn | 733.105.667 | | 622.711.624 | 542.850.480 | | |
| 244 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 174.950.000 | | | 123.750.000 | | |
| 2441 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn | 174.950.000 | | | 123.750.000 | | |
| 331 | Phải trả cho người bán | 684.849.214 | 3.962.171.464 | 31.976.103.635 | 29.249.407.242 | 971.602.141 | 1.522.227.998 |
| 3311 | Phải trả cho người bán ngắn hạn | 684.849.214 | 3.962.171.464 | 31.976.103.635 | 29.249.407.242 | 971.602.141 | 1.522.227.998 |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 24.308 | 1.152.599.503 | 7.424.112.944 | 7.805.058.664 | 179.934.236 | 1.713.455.151 |
| 3331 | Thuế GTGT phải nộp | | 195.632.649 | 6.144.905.227 | 6.177.830.544 | | 228.557.966 |
| 33311 | Thuế GTGT đầu ra phải nộp | | 195.632.649 | 6.144.905.227 | 6.177.830.544 | | 228.557.966 |
| 3332 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 2.264 | | | | 2.264 | |
| 3335 | Thuế thu nhập cá nhân | | 4.184.623 | 32.714.810 | 27.847.691 | | |
| 3337 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | 951.766.249 | 1.198.073.682 | 1.594.569.375 | 135.027.432 | 1.483.289.374 |
| 33371 | Thuế nhà đất | | | 135.027.432 | | 135.027.432 | |

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỲ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỲ | |
|-----------|--------------------------------------|------------|-----------------|----------------|----------------|------------|-----------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 33372 | Tiền thuê đất | | 951.766.249 | 1.063.046.250 | 1.594.569.375 | | 1.483.289.374 |
| 3338 | Các loại thuế khác | 22.044 | 1.015.982 | 48.419.225 | 4.811.054 | 44.222.044 | 1.607.811 |
| 33381 | Thuế môn bài | | | 6.000.000 | 1.000.000 | 5.000.000 | |
| 33382 | Thuế thu hộ DV Massage | 12.769 | | | | 12.769 | |
| 33383 | Thuế thu hộ khấu trừ tại nguồn 10% | | 1.015.982 | 3.219.225 | 3.811.054 | | 1.607.811 |
| 33388 | Thuế phải nộp khác | 9.275 | | 39.200.000 | | 39.209.275 | |
| 334 | Phải trả công nhân viên | | 1.123.814.185 | 10.895.688.330 | 11.232.309.097 | | 1.460.434.952 |
| 3341 | Phải trả công nhân viên | | 1.123.814.185 | 10.895.688.330 | 11.232.309.097 | | 1.460.434.952 |
| 335 | Chi phí phải trả | | 1.209.305.352 | 1.296.783.232 | 386.583.232 | | 299.105.352 |
| 3351 | Lãi vay phải trả | | 979.105.352 | 979.105.352 | | | |
| 3352 | Chi phí phải trả khác | | 230.200.000 | 317.677.880 | 386.583.232 | | 299.105.352 |
| 336 | Phải trả nội bộ | | 3.782.325.913 | 22.313.491.142 | 26.769.894.932 | | 8.238.729.703 |
| 3361 | Phải trả nội bộ ngân hàng | | 3.782.325.913 | 22.313.491.142 | 26.769.894.932 | | 8.238.729.703 |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác | 83.469.547 | 1.380.716.884 | 5.666.806.991 | 5.951.653.853 | 56.327.037 | 1.638.421.236 |
| 3382 | Kinh phí công đoàn | | 191.359.989 | 74.166.260 | 110.103.542 | | 227.297.271 |
| 3383 | Bảo hiểm xã hội | 83.079.297 | | 1.588.139.310 | 1.618.238.820 | 52.979.787 | |
| 3384 | Bảo hiểm y tế | | 152.161.504 | 198.767.519 | 247.996.875 | | 201.390.860 |
| 3385 | Phải trả về cổ phần hóa | | 29.308.200 | 22.700.000 | | | 6.608.200 |
| 3388 | Phải trả, phải nộp khác | 390.250 | 997.405.259 | 3.690.352.031 | 3.869.589.612 | 3.347.250 | 1.179.599.840 |
| 33881 | Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 390.250 | 997.405.259 | 3.690.352.031 | 3.869.589.612 | 3.347.250 | 1.179.599.840 |
| 3389 | Bảo hiểm thất nghiệp | | 10.481.932 | 92.681.871 | 105.725.004 | | 23.525.065 |
| 341 | Vay và nợ thuê tài chính | | 105.145.992.793 | 8.078.389.000 | 11.460.068.861 | | 108.527.672.654 |
| 3411 | Các khoản đi vay | | 105.145.992.793 | 8.078.389.000 | 11.460.068.861 | | 108.527.672.654 |
| 34112 | Các khoản đi vay dài hạn | | 7.914.428.000 | 7.890.428.000 | -24.000.000 | | |
| 34113 | Các khoản đi vay dài hạn | | 97.231.564.793 | 187.961.000 | 11.484.068.861 | | 108.527.672.654 |
| 34113HD | NH phát triển nhà TP HCM tại Đaklak | | 12.531.686.616 | 139.961.000 | 1.484.068.861 | | 13.875.794.477 |
| 34113VC | NH TMCP Ngoại thương Việt nam CN tại | | 84.699.878.177 | 48.000.000 | 10.000.000.000 | | 94.651.878.177 |
| 344 | Nhiệm kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn | | 74.325.000 | 15.246.000 | 18.150.000 | | 77.229.000 |
| 3442 | Nhiệm kỳ quỹ, ký cược dài hạn | | 74.325.000 | 15.246.000 | 18.150.000 | | 77.229.000 |

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỲ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỲ | |
|-----------|--|----------------|----------------|----------------|----|----------------|----------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 353 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 88.290.060 | 53.622.543 | 26.200.000 | | 114.490.060 | 53.622.543 |
| 3531 | Quỹ khen thưởng | 88.290.060 | | 26.200.000 | | 114.490.060 | |
| 3532 | Quỹ phúc lợi | | 53.622.543 | | | | 53.622.543 |
| 411 | Nguồn vốn kinh doanh | | 93.074.150.000 | | | | 93.074.150.000 |
| 411A | Vốn kinh doanh cổ đông | | 92.735.538.517 | | | | 92.735.538.517 |
| 411B | Vốn kinh doanh cổ đông | | 338.611.483 | | | | 338.611.483 |
| 414 | Quỹ đầu tư phát triển | | 422.956.557 | | | | 422.956.557 |
| 4141 | Quỹ đầu tư phát triển | | 422.956.557 | | | | 422.956.557 |
| 415 | Quỹ dự phòng tài chính | | 1.103.891.167 | | | | 1.103.891.167 |
| 421 | Lãi chưa phân phối | 12.870.866.400 | 176.719.392 | | | 12.870.866.400 | 176.719.392 |
| 4211 | Lợi nhuận chưa phân phối năm trước | 12.870.866.400 | | | | 12.870.866.400 | |
| 4212 | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | | | | | | |
| 4219 | Phí phục vụ chưa dùng | | 143.830.129 | | | | 143.830.129 |
| 511 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 32.889.263 | | | | 32.889.263 |
| 5111 | Doanh thu bán hàng hóa | | | 61.770.938.374 | | | |
| 5111A | + Doanh thu bán hàng hóa | | | 11.438.542.925 | | | |
| 5111B | + Doanh thu bán hàng hóa nội bộ | | | 10.827.410.059 | | | |
| 5113 | Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | 611.132.866 | | | |
| 51131 | Doanh thu hướng dẫn, tham quan | | | 50.332.395.449 | | | |
| 51132 | Doanh thu vận chuyển Du Lịch | | | 7.006.901.555 | | | |
| 51133 | Doanh thu phòng ngủ | | | 1.035.237.302 | | | |
| 51134 | Doanh thu hàng ăn, GK | | | 13.160.810.122 | | | |
| 51136 | Doanh thu dịch vụ mặt bằng | | | 23.302.679.136 | | | |
| 51138 | Doanh thu dịch vụ khác | | | 2.684.430.833 | | | |
| 51139 | Phí phục vụ | | | 2.327.831.805 | | | |
| 5113A | Doanh thu cung cấp dịch vụ NB | | | 768.517.682 | | | |
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính | | | 45.987.014 | | | |
| 5151 | Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | | 620.230.064 | | | |
| 5153 | Cổ tức, lợi nhuận được chia | | | 68.942.864 | | | |
| | | | | 47.904.800 | | | |

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ DẦU KỶ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỶ | |
|-----------|--------------------------------------|-----------|----|----------------|----------------|---------------|---------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 5158 | Doanh thu hoạt động tài chính khác | | | 503.382.400 | 503.382.400 | | |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | | 50.782.737.879 | 50.782.737.879 | | |
| 6321 | Giá vốn hàng hóa | | | 10.401.158.152 | 10.401.158.152 | | |
| 6321A | + Giá vốn hàng hóa | | | 10.401.158.152 | 10.401.158.152 | | |
| 6322 | Giá vốn dịch vụ hướng dẫn, tham quan | | | 5.296.051.447 | 5.296.051.447 | | |
| 6323 | Giá vốn dịch vụ vận chuyển Du Lịch | | | 788.079.439 | 788.079.439 | | |
| 6324 | Giá vốn dịch vụ phòng ngủ | | | 8.551.979.272 | 8.551.979.272 | | |
| 6325 | Giá vốn dịch vụ hàng ăn, GK | | | 22.967.365.047 | 22.967.365.047 | | |
| 6327 | Giá vốn KD mặt bằng | | | 1.325.866.338 | 1.325.866.338 | | |
| 6329 | Giá vốn dịch vụ khác + ĐT | | | 1.452.238.184 | 1.452.238.184 | | |
| 635 | Chi phí tài chính | | | 5.633.431.097 | 5.633.431.097 | | |
| 6351 | Lãi tiền vay | | | 5.633.431.097 | 5.633.431.097 | | |
| 641 | Chi phí bán hàng | | | 716.734.902 | 716.734.902 | | |
| 6411 | Chi phí nhân viên | | | 662.814.027 | 662.814.027 | | |
| 6414 | Chi phí khấu hao TSCĐ | | | 5.834.349 | 5.834.349 | | |
| 6417 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | 48.086.526 | 48.086.526 | | |
| 642 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 5.385.235.048 | 5.385.235.048 | | |
| 6421 | Chi phí nhân viên quản lý | | | 1.985.225.834 | 1.985.225.834 | | |
| 6423 | Chi phí đồ dùng văn phòng | | | 31.293.254 | 31.293.254 | | |
| 6424 | Chi phí khấu hao TSCĐ | | | 178.742.535 | 178.742.535 | | |
| 6425 | Chi phí thuế, phí và lệ phí | | | 1.689.271.947 | 1.689.271.947 | | |
| 6427 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | 311.061.419 | 311.061.419 | | |
| 6428 | Chi phí bằng tiền khác | | | 1.062.437.876 | 1.062.437.876 | | |
| 6429 | Chi phí phục vụ | | | 127.202.183 | 127.202.183 | | |
| 711 | Thu nhập khác | | | 904.739.297 | 904.739.297 | | |
| 811 | Chi phí khác | | | 21.779.906 | 21.779.906 | | |
| 911 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 62.524.320.384 | 63.295.907.735 | 7.070.445.835 | 7.842.033.186 |
| 9111 | Kết quả kinh doanh hàng hóa | | | 11.562.528.723 | 11.438.542.925 | 123.985.798 | |
| 9111A | Xác định KQ SXKD hàng hóa | | | 11.562.528.723 | 11.438.542.925 | 123.985.798 | |

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ DẪU KÝ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỲ | |
|-------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 9112 | XD kết quả KD hướng dẫn, tham quan | | | 6.016.732.581 | 7.006.901.555 | | 990.168.974 |
| 9113 | XD kết quả KD vận chuyển Du Lịch | | | 839.304.774 | 1.035.237.302 | | 195.932.528 |
| 9114 | XD kết quả KD phòng ngủ | | | 9.903.907.119 | 13.184.484.290 | | 3.280.577.171 |
| 9115 | XD kết quả KD hàng ăn, GK | | | 25.191.336.939 | 23.323.399.792 | 1.867.937.147 | |
| 9117 | XD kết quả KD mặt bằng | | | 1.451.238.798 | 2.684.430.833 | | 1.233.192.035 |
| 9118 | XD kết quả KD khác | | | 1.711.536.407 | 2.327.831.805 | | 616.295.398 |
| 9118B | XD kết quả KD khác + ET | | | 1.711.536.407 | 2.327.831.805 | | 616.295.398 |
| 9119 | XD kết quả KD phí +TC+BT | | | 5.847.735.043 | 2.295.079.233 | 5.078.522.890 | 1.525.867.080 |
| 9119A | XD kết quả phí phục vụ | | | 127.202.183 | 770.109.872 | | 642.907.689 |
| 9119B | XD kết quả HD tài chính | | | 5.698.752.954 | 620.230.064 | 5.078.522.890 | |
| 9119C | XD kết quả khác | | | 21.779.906 | 904.739.297 | | 882.959.391 |
| TỔNG CỘNG: | | 256.071.022.195 | 256.071.022.195 | 521.431.196.017 | 521.431.196.017 | 276.926.767.085 | 276.926.767.085 |

Lập, ngày tháng năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu

Vũ Thị Phương Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu

Nguyễn Thị Sáu



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 20.076.118.778 | 14.473.303.608 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.482.257.865 | 2.848.401.358 |
| 1. Tiền mặt | 111 | | 2.482.257.865 | 2.848.401.358 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.800.000.000 | 550.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.800.000.000 | 550.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 13.471.573.229 | 8.239.070.214 |
| 1. Phải thu ngắn của khách hàng | 131 | | 4.168.463.070 | 3.657.492.156 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 971.602.141 | 684.849.214 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 8.244.439.381 | 3.782.325.913 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 87.068.637 | 114.402.931 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.344.174.652 | 1.846.894.174 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.344.174.652 | 1.846.894.174 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 978.113.032 | 988.937.862 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 26.483.710 | 341.672.081 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 179.934.236 | 24.308 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 771.695.086 | 647.241.473 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 186.213.880.576 | 185.524.515.550 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 218 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 178.819.501.887 | 177.394.996.721 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 178.819.501.887 | 177.394.996.721 |
| - Nguyên giá | 222 | | 223.491.139.164 | 214.976.102.510 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -44.671.637.277 | -37.581.105.789 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 83.279.000 | 83.279.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | -83.279.000 | -83.279.000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 6.305.453.915 | 6.681.841.286 |
| - Nguyên giá | 231 | | 12.131.503.074 | 12.131.503.074 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | -5.826.049.159 | -5.449.661.788 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 183.510.000 | 515.750.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | 332.240.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 183.510.000 | 183.510.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 905.414.774 | 931.927.543 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 854.214.774 | 756.977.543 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 51.200.000 | 174.950.000 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 206.289.999.354 | 199.997.819.158 |
| A. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 123.611.561.287 | 118.090.968.442 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 15.006.659.633 | 12.870.650.649 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1.522.227.998 | 3.962.171.464 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 192.787.058 | 292.019.165 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 1.713.455.151 | 1.152.599.503 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.460.434.952 | 1.123.814.185 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 299.105.352 | 1.209.305.352 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 8.238.729.703 | 3.782.325.913 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.640.786.936 | 1.383.082.584 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | -60.867.517 | -34.667.517 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 108.604.901.654 | 105.220.317.793 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 77.229.000 | 74.325.000 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 108.527.672.654 | 105.145.992.793 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | | 82.678.438.067 | 81.906.850.716 |
| I.Vốn chủ sở hữu | 410 | | 82.678.438.067 | 81.906.850.716 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 93.074.150.000 | 93.074.150.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 93.074.150.000 | 93.074.150.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.526.847.724 | 1.526.847.724 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | -11.955.448.920 | -12.727.036.271 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421A | | -12.870.866.400 | -12.870.866.400 |
| - LNST chưa phân kỳ này | 421B | | 915.417.480 | 143.830.129 |
| 12. Phí phục vụ chưa dùng | 422 | | 32.889.263 | 32.889.263 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 206.289.999.354 | 199.997.819.158 |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Khánh
Võ Thị Phương Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

lll
Nguyễn Thị Sáu

Ngày ... tháng ... năm



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đức Hùng
Trương Đức Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 30-09-2015

Năm: 2015

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 61.770.938.374 | 49.713.303.036 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 61.770.938.374 | 49.713.303.036 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 50.782.737.879 | 43.467.563.610 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 10.988.200.495 | 6.245.739.426 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 620.230.064 | 129.373.928 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 5.633.431.097 | 6.103.877.455 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.633.431.097 | 6.103.877.455 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 716.734.902 | 653.513.534 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 5.369.636.600 | 4.830.178.444 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | -111.372.040 | -5.212.456.079 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 904.739.297 | 63.837.278 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 21.779.906 | 112.285.916 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 882.959.391 | -48.448.638 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 771.587.351 | -5.260.904.717 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 771.587.351 | -5.260.904.717 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Khánh

Võ Thị Phương Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Sáu

Nguyễn Thị Sáu

Ngày tháng năm



CHỖ ĐÓNG GIẤM ĐÓC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trương Đức Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm: 2015

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|--|-----------|---------------|-----------------------|------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 63.280.963.680 | 50.930.589.523 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | 21.568.333.977 | 25.657.684.113 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | 10.312.545.705 | 9.781.796.945 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | | |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 18.912.346.176 | 11.506.223.632 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | | 51.313.825.392 | 37.132.142.889 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | -1.001.395.218 | -10.134.810.792 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác | 21 | | | 115.106.260 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 1.500.000.000 | 300.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 250.000.000 | 300.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 332.240.000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 68.942.864 | 89.505.128 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -848.817.136 | -25.601.132 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | 10.000.000.000 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1.484.068.861 | 20.181.600.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 1.484.068.861 | 10.181.600.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | -366.143.493 | 21.188.076 |
| Tiến và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.848.401.358 | 3.167.527.006 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VII.34 | 2.482.257.865 | 3.188.715.082 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Khánh
Vũ Thị Phương Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu
Nguyễn Thị Sáu

Lập ngày tháng năm
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đức Hùng
Trưởng Đức Hùng

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 30/09/2015

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ | SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ | | LƯU KẾ TỬ ĐẦU NĂM | | SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ |
|------------------------------------|-------|------------------------|-----------------------|---------------|-------------------|---------------|-------------------------|
| | | | SỐ PHÁT NỘP | SỐ ĐẢ NỘP | SỐ PHÁT NỘP | SỐ ĐẢ NỘP | |
| I. Thuế | 10 | 1.152.575.195 | 4.618.058.708 | 4.237.112.988 | 4.618.058.708 | 4.237.112.988 | 1.533.520.915 |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11 | 195.632.649 | 2.990.830.588 | 2.957.905.271 | 2.990.830.588 | 2.957.905.271 | 228.557.966 |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 12 | | | | | | |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 13 | -2.264 | | | | | -2.264 |
| 4. Thuế xuất nhập khẩu | 14 | | | | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15 | | | | | | |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân | 16 | 4.184.623 | 27.847.691 | 32.714.810 | 27.847.691 | 32.714.810 | -682.496 |
| 7. Thuế tài nguyên | 17 | | | | | | |
| 8. Thuế nhà đất | 18 | | | 135.027.432 | | 135.027.432 | -135.027.432 |
| 9. Tiền thuế đất | 19 | 951.766.249 | 1.594.569.375 | 1.063.046.250 | 1.594.569.375 | 1.063.046.250 | 1.483.289.374 |
| 10. Các loại thuế khác | 20 | 993.938 | 4.811.054 | 48.419.225 | 4.811.054 | 48.419.225 | -42.614.233 |
| II. Các khoản phải nộp khác | 30 | | | | | | |
| 1. Các khoản phụ thu | 31 | | | | | | |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 32 | | | | | | |
| 3. Các khoản khác | 33 | | | | | | |
| Tổng cộng | 40 | 1.152.575.195 | 4.618.058.708 | 4.237.112.988 | 4.618.058.708 | 4.237.112.988 | 1.533.520.915 |

Lập, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

ksnl
Võ Thị Phương Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

llc

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đơn vị báo cáo: CTY CP Du Lịch
Daklak
Địa chỉ: 01 Phan Chu Trinh Buôn
Ma Thuật Daklak

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Khách sạn, nhà hàng, tham quan du lịch, lữ hành.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng hát karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Mua bán phân bón;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Mua bán nông sản.

1.4 Tình hình lao động

Số nhân viên đến 30/09/2015 là: 250 người

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban điều hành Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối năm kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.
- Năm trước Công ty áp dụng phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO).
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức dự kiến tổn thất để lập dự phòng.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 5 - 13 năm
- Phương tiện vận tải 8 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 5 - 10 năm

4.5 Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

- Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

- Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.6 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.7 Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.
- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp

lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.
- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 14 - 30 năm

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là tiền thuê mặt bằng trả trước, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí phạt chậm nộp tiền chuyển quyền sử dụng đất phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

4.15 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

▪ Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho năm sau (năm 2014) là 22%.

4.18 Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính – Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

4.19 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

4.20 Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 22%

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | Đơn vị tính:..... | |
|-----------------------------------|-------------------|---------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| I. Tiền | 273.353.076 | 432.607.607 |
| - Tiền mặt | 2.188.299.552 | 2.406.505.886 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.605.237 | 9.287.865 |
| - Tiền đang chuyển | 2.482.257.865 | 2.848.401.358 |
| Cộng | | |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

| Giá gốc | Cuối năm | | Giá gốc | Đầu năm | |
|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
| | Giá trị hợp lý | Dự phòng | | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

| Giá gốc | Cuối năm | | Giá gốc | Đầu năm | |
|---------------|----------------|-----|-------------|-------------|----------------|
| | Giá trị ghi sổ | | | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 1.800.000.000 | 1.800.000.000 | | 550.000.000 | 550.000.000 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

| Giá gốc | Cuối năm | | Giá gốc | Đầu năm | |
|---------|----------|----------------|---------|----------|----------------|
| | Dự phòng | Giá trị hợp lý | | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 4.168.463.070 | 3.657.492.156 |
| - Đơn vị khách sạn sải gòn ban mê | 2.418.259.670 | 2.787.343.461 |
| - Công ty TNHH Du lịch Châu A Việt Nam | 69.710.000 | 227.540.000 |
| - Công ty TNHH Thái Hùng Ban Mê | 104.257.290 | 642.608.695 |
| - Công ty TNHH TMDV KS Toàn Lâm | 145.126.800 | |
| - Ngân hàng VCB Đaklak | 812.116.799 | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 618.992.511 | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |

4. Phải thu khác

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|------------|----------|-------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | ... | ... | ... | ... |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | ... | ... | ... | ... |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | ... | ... | ... | ... |
| - Phải thu người lao động; | ... | ... | ... | ... |
| - Ký cược, ký quỹ; | ... | ... | ... | ... |
| - Cho mượn; | ... | ... | ... | ... |
| - Các khoản chi hộ; | ... | ... | ... | ... |
| - Phải thu khác. | 87.068.637 | ... | 114.402.931 | ... |
| b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn) | ... | ... | ... | ... |
| Cộng | ... | ... | ... | ... |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|------------------|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền; | ... | ... | ... | ... |
| b) Hàng tồn kho; | ... | ... | ... | ... |
| c) TSCĐ; | ... | ... | ... | ... |
| d) Tài sản khác. | ... | ... | ... | ... |

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi

| | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|-----|----------|------------------------|--------------|---------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | đổi tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | đổi tượng nợ |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |

trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn
nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

| Cuối năm | | Đầu năm | |
|-------------|----------|-------------|----------|
| Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| 372.501.429 | | 460.509.888 | |
| 66.295.208 | | 66.105.810 | |

905.378.015 1.320.278.476

Cộng

1.344.174.652 1.846.894.174

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

| Cuối năm | | Đầu năm | |
|----------|------------------------|---------|------------------------|
| Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... |

Cộng

...
Cuối năm Đầu năm

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

- Mua sắm;
- XDDB;
- Sửa chữa.

| | |
|-----|-----|
| ... | ... |
| ... | ... |
| ... | ... |
| ... | ... |

Cộng

...
...

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | ... | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 165.085.429.744 | 47.362.428.827 | 1.276.408.725 | | 1.251.835.214 | 214.976.102.510 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XDDB hoàn thành | 8.515.036.654 | | | | | 8.515.036.654 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 173.600.466.398 | 47.362.428.827 | 1.276.408.725 | | 1.251.835.214 | 223.491.139.164 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |

| | | | | | | |
|-----------------------------------|-----------------|----------------|---------------|--|---------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 21.348.347.605 | 13.886.875.532 | 1.276.408.725 | | 1.069.473.927 | 37.581.105.789 |
| - Khấu hao trong năm | 3.697.064.594 | 3.331.849.872 | | | 61.617.022 | 7.090.531.488 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 25.045.412.199 | 17.218.725.404 | 1.276.408.725 | | 1.131.090.949 | 44.671.637.277 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 143.737.082.139 | 33.475.553.295 | | | 182.361.286 | 177.394.996.721 |
| - Tại ngày cuối năm | 148.555.054.199 | 30.143.703.423 | | | 120.744.265 | 178.819.501.887 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm máy tính | ... | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----|-------------------|------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 32.000.000 | | 51.279.000 | 83.279.000 |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | 32.000.000 | | 51.279.000 | 83.279.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 32.000.000 | | 51.279.000 | 83.279.000 |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | 32.000.000 | | 51.279.000 | 83.279.000 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | ... | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----|--------------------|-------------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Giảm khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| Số dư cuối năm | | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | | |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 12.131.503.074 | | | 12.131.503.074 |
| - Quyền sử dụng đất | 12.131.503.074 | | | 12.131.503.074 |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 5.449.661.788 | 376.387.371 | | 5.826.049.159 |
| - Quyền sử dụng đất | 5.449.661.788 | 376.387.371 | | 5.826.049.159 |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | 6.681.841.286 | | | 6.305.453.915 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | 6.681.841.286 | | | 6.305.453.915 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Tồn thất do suy giảm giá trị | | | | |

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng Giá trị còn lại - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng | | | | |
|---|--|--|--|--|

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cuối năm

Đầu năm

41.247.963

23.871.876

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Công cụ dụng cụ dài hạn

812.966.811

733.105.667

Cộng

854.214.774

756.977.543

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm

Đầu năm

...

...

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

...

...

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | Giá trị | Cuối năm | Trong năm | | Đầu năm | |
|-----------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| | | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 0 | 0 | | 7.914.428.007 | 7.914.428.000 | 7.914.428.000 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Thời hạn 10 năm | 108.527.672.654 | 108.527.672.654 | 11.484.068.861 | 187.961.000 | 97.231.564.793 | 97.231.564.793 |
| Cộng | 108.527.672.654 | 108.527.672.654 | 11.484.068.861 | 187.961.000 | 105.145.992.793 | 105.145.992.793 |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|----------|------------|----------|--------|------------|----------|--------|
| | Tổng khoản | Trả tiền | Trả nợ | Tổng khoản | Trả tiền | Trả nợ |

| | thanh toán tiền thuê tài chính | lãi thuê | gốc | thanh toán tiền thuê tài chính | lãi thuê | gốc |
|----------------------------|-----------------------------------|----------|-----|-----------------------------------|----------|-----|
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-------------------------|----------|-----|---------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay; | ... | ... | ... | ... |
| - Nợ thuê tài chính; | ... | ... | ... | ... |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |
| Cộng | | ... | | ... |

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Khách sạn Sài Gòn Bام Mê

Công ty TNHH thiết kế Kiến Trúc Xanh

Công ty TNHH TM ĐT Phát triển Sài Gòn

Công ty TNHH TMDV Đức Minh

- Phải trả cho các đối tượng khác

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá Trị | Số có khả năng trả nợ | Giá Trị | Số có khả năng trả nợ |
| Khách sạn Sài Gòn Bام Mê | 983.811.151 | 983.811.151 | 989.520.627 | 989.520.627 |
| Công ty TNHH thiết kế Kiến Trúc Xanh | | | 489.516.596 | 489.516.596 |
| Công ty TNHH TM ĐT Phát triển Sài Gòn | | | 1.796.913.784 | 1.796.913.784 |
| Công ty TNHH TMDV Đức Minh | 75.159.700 | 75.159.700 | 686.220.457 | 686.220.457 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 463.257.147 | 463.257.147 | ... | ... |
| | ... | ... | | |
| Cộng | 1.522.227.998 | 1.522.227.998 | 3.962.171.464 | 3.962.171.464 |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên

tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

...

...

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Đầu năm | Số phải | Số đã thực | Cuối năm |
|--|---------|------------------|------------------|----------|
| | | nộp trong năm | nộp trong năm | |

| | | | | |
|----------------------------|-------------|---------------|---------------|---------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 195.632.649 | 2.990.830.588 | 2.990.830.588 | 228.557.966 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 4.184.623 | 27.847.691 | 32.714.810 | 0 |
| Tiền thuê đất | 951.766.249 | 1.594.569.375 | 1.063.046.250 | 1.483.289.374 |
| Các loại thuế khác | 1.015.982 | 42.419.225 | 3.811.054 | 1.067.811 |

Cộng

| | | | | |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 1.152.599.503 | 4.618.058.708 | 4.237.112.988 | 1.713.455.151 |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|

b) Phải thu

| | | | | |
|-----------------------------|-------------|-------------|-----------|-------------|
| Thuế GTGT còn được khấu trừ | 341.672.081 | | | 26.483.710 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 2.264 | | | 2.264 |
| Các loại thuế khác | 22.044 | 45.200.000 | 1.000.000 | 44.222.044 |
| Thuế TNCN | | 135.027.432 | | 135.027.432 |
| Tiền thuê đất | | | | |

Cộng

| | | | | |
|--|--------|------------|-------------|-------------|
| | 24.308 | 27.847.691 | 167.742.242 | 179.934.236 |
|--|--------|------------|-------------|-------------|

18. Chi phí phải trả

| | | |
|--|-------------|---------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| | 299.105.352 | 1.209.305.352 |

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Trích trước lãi vay phải trả
- Các khoản trích trước khác;

| | | |
|--|-------------|-------------|
| | 299.105.352 | 979.105.352 |
| | | 230.200.000 |

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

| | | |
|--|----------|---------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

| | | |
|--|---------------|---------------|
| | 227.297.271 | 191.359.989 |
| | 201.390.860 | 152.161.504 |
| | 23.525.065 | 10.481.932 |
| | 6.608.200 | 29.308.200 |
| | 1.181.965.540 | 999.770.959 |
| | 1.640.786.936 | 1.383.082.584 |

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | | |
|--|------------|------------|
| | 77.229.000 | 74.325.000 |
| | 77.229.000 | 74.325.000 |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| a) Ngắn hạn | ... | ... |
| - Doanh thu nhận trước; | ... | ... |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông; | ... | ... |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | ... | ... |
| Cộng | ... | ... |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | ... | ... |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | ... | ... |

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

| | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|----------|----------|--------|---------|----------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| - Loại phát hành theo mệnh giá; | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| - Loại phát hành có chiết khấu; | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| - Loại phát hành có phụ trội. | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| Cộng | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| Cộng | ... | ... | ... | ... | ... | ... |

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| | ... | ... |
| | ... | ... |
| | ... | ... |
| | ... | ... |
| | ... | ... |
| | ... | ... |
| | ... | ... |
| | ... | ... |

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| | ... | ... |
| | ... | ... |
| | ... | ... |
| | ... | ... |
| | ... | ... |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | ... | ... |
|--|----------|---------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| | ... | ... |
| | ... | ... |
| | ... | ... |

25. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | Cộng |
|----------------------------|------------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|-----|--------------------------|-----------------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | ... | Lợi nhuận chưa phân phối | |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| A | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 93.074.150.000 | | | | 811.715.327 | | | -4.486.449.787 | 89.610.461.927 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | | | 594.904.657 |
| - Tăng khác | | | | 211.910.170 | 292.175.840 | | | -7.612.792.567 | -7.612.792.567 |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | 594.904.657 | 594.904.657 |
| - Giảm khác | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 93.074.150.000 | | | 422.956.557 | 1.103.891.167 | | | -12.694.147.008 | 81.906.850.716 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | 771.587.351 | 771.587.351 |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 93.074.150.000 | | | 422.956.557 | 1.103.891.167 | | | -11.922.599.657 | 82.678.438.067 |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 47.294.010.000 | 47.294.010.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 45.780.140.000 | 45.780.140.000 |
| Cộng | 93.074.150.000 | 93.074.150.000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | ... | ... |
| + Vốn góp đầu năm | ... | ... |
| + Vốn góp tăng trong năm | ... | ... |
| + Vốn góp giảm trong năm | ... | ... |
| + Vốn góp cuối năm | ... | ... |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | ... | ... |

| d) Cổ phiếu | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.307.415 | 9.307.415 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.307.415 | 9.307.415 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 9.307.415 | 9.307.415 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 9.307.415 | 9.307.415 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.307.415 | 9.307.415 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :..... | | |

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển; 422.956.557
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; 1.103.891.167
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định | ... | ... |

nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay Năm trước

... ...
... ...

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay Năm trước

... ...
(...) (...)
... ...

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;

Cuối năm Đầu năm

... ...
... ...
... ...
... ...

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Đơn vị tính:..... | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 61.770.938.374 | 49.713.303.036 |
| a) Doanh thu | 61.770.938.374 | 49.713.303.036 |
| - Doanh thu bán hàng; | 11.438.542.925 | 9.335.040.241 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 50.332.395.449 | 40.378.262.795 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng; | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. | --- | --- |
| Cộng | 61.770.938.374 | 49.713.303.036 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). | | |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước. | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | --- | --- |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | --- | --- |
| - Giảm giá hàng bán; | --- | --- |
| - Hàng bán bị trả lại. | --- | --- |
| 3. Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | 10.401.158.152 | 8.336.485.173 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | | |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: | | |
| + Hạng mục chi phí trích trước; | | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; | | |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | 40.381.579.727 | 35.131.078.437 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | | |
| Cộng | 50.782.373.879 | 43.467.563.610 |

| | | |
|--|---------------|---------------|
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 68.942.864 | 89.515.128 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | 47.904.800 | 39.868.800 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | 503.382.400 | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | 620.230.064 | 129.373.928 |
| Cộng | | |
| 5. Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền vay; | 5.633.431.097 | 6.103.877.455 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | | |
| - Chi phí tài chính khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. | | |
| Cộng | 5.633.431.097 | 6.103.877.455 |
| 6. Thu nhập khác | Năm nay | Năm trước |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | | |
| - Thuế được giảm; | 904.739.297 | 63.837.278 |
| - Các khoản khác. | | |
| Cộng | 904.739.297 | 63.837.278 |
| 7. Chi phí khác | Năm nay | Năm trước |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | | 84.800.000 |
| - Các khoản khác. | 21.779.906 | 27.485.916 |
| Cộng | 21.779.906 | 112.285.916 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm nay | Năm trước |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 5.369.636.600 | 4.830.178.444 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.985.225.834 | 1.794.027.072 |
| Chi phí tiền thuê đất và thuế đất và lệ phí | 1.698.271.947 | 1.113.645.219 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 1.686.138.819 | 1.922.506.153 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 716.734.902 | 653.513.534 |
| - Chi phí nhân viên | 662.814.027 | 599.841.200 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 53.920.875 | 53.672.334 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác. | | |

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 13.547.115.965 | 10.671.828.801 |
| - Chi phí nhân công; | 11.839.160.292 | 10.920.816.680 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 7.466.918.859 | 7.122.943.434 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 7.694.754.179 | 5.233.172.756 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 5.914.131.934 | 6.716.140.178 |
| Cộng | 46.462.081.229 | 40.664.901.849 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | ... | ... |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | ... | ... |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | ... | ... |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | ... | ... |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | ... | ... |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | (...) | (...) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | (...) | (...) |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | (...) | (...) |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | ... | ... |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | ... | ... |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | ... | ... |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

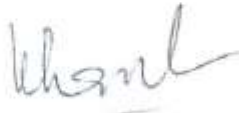
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 8.102.389.000 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):..
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Võ Trí Hùng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC


Trương Đức Hùng

